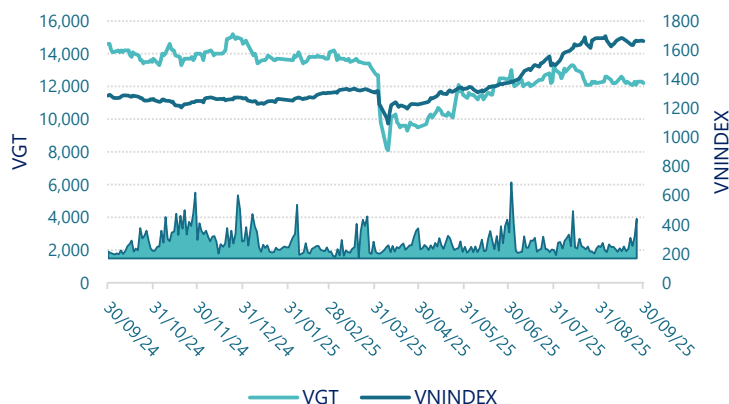


Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995,960
% sở hữu nước ngoài	14.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,100
P/E	7.8
EPS	1,557

DT thuần

Q3/25

5,055

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 626 | 14.1%

YoY: ▲ 467 | 10.2%

LN sau thuế

Q3/25

359

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.0 | 7.9%

YoY: ▲ 129 | 56.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

8.3%

+/- YoY: ▲ 2.4%

DT thuần

9T 2025

13,752

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,210 | 9.6%

LN sau thuế

9T 2025

943

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 536 | 132%

ROE

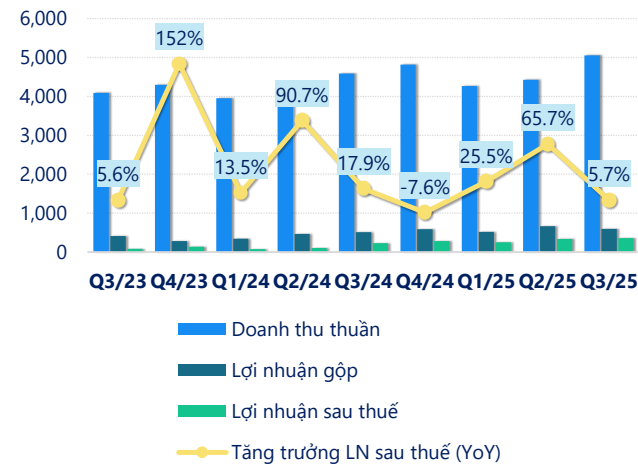
Q3/25

8.2%

+/- YoY: ▲ 6.0%

tỷ VNĐ

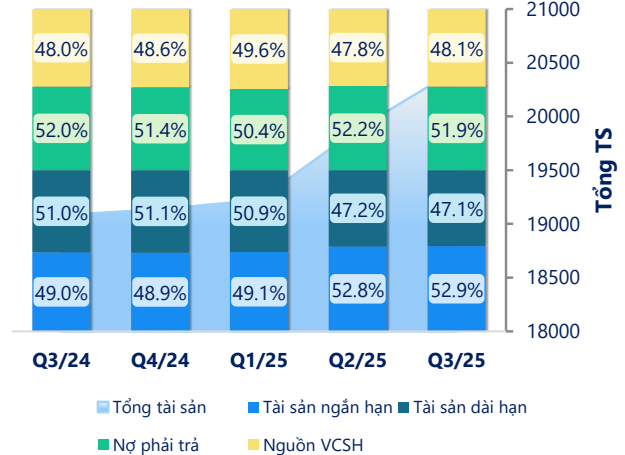
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

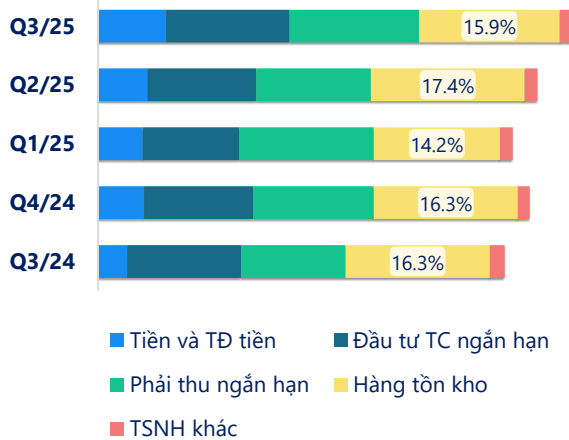
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



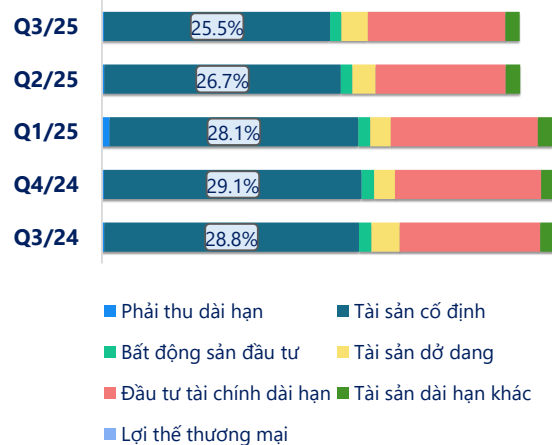
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

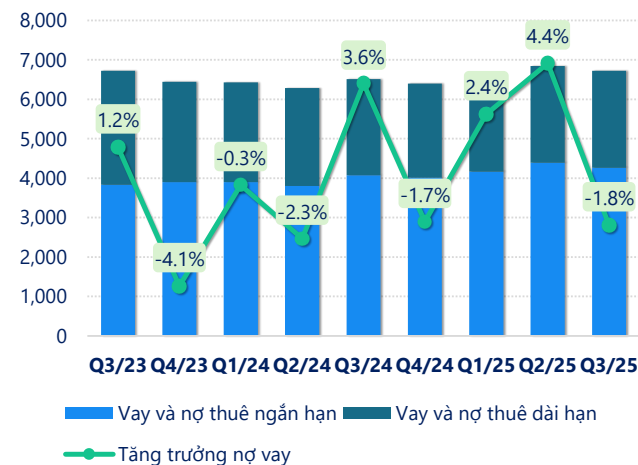
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

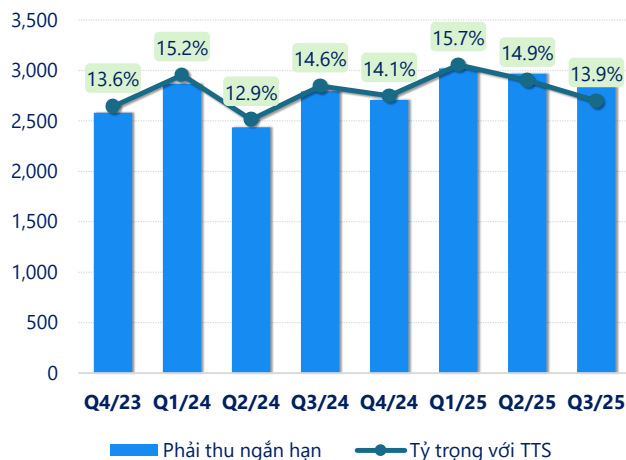
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

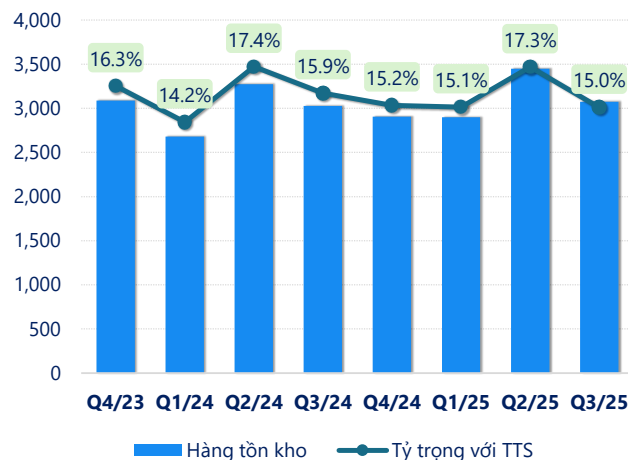
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

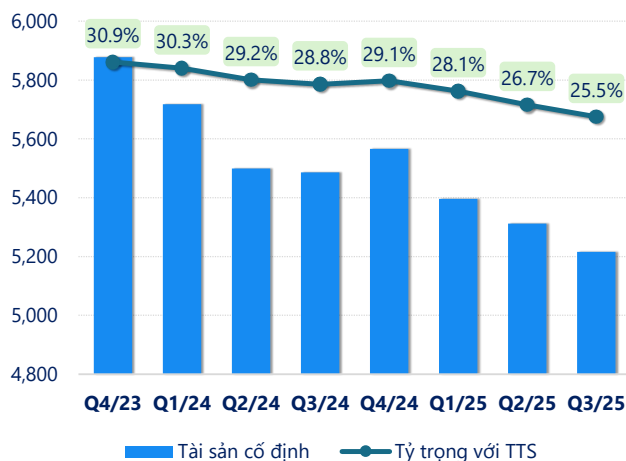
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

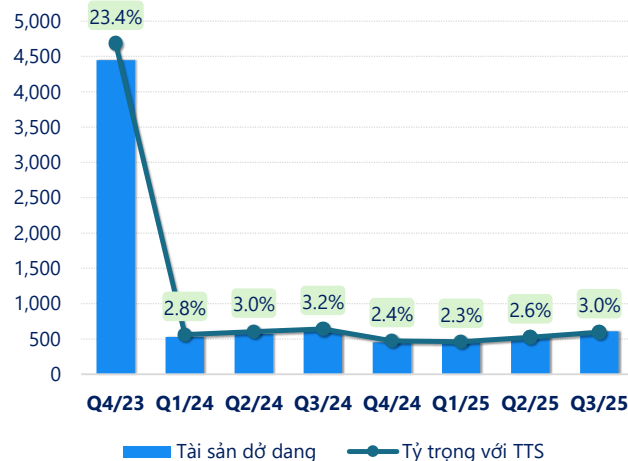
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

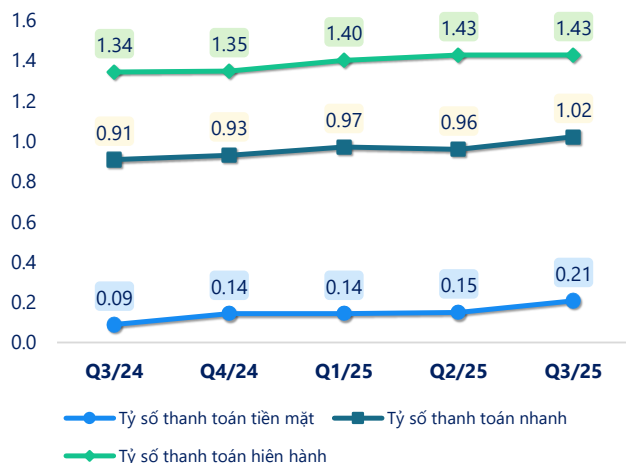
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



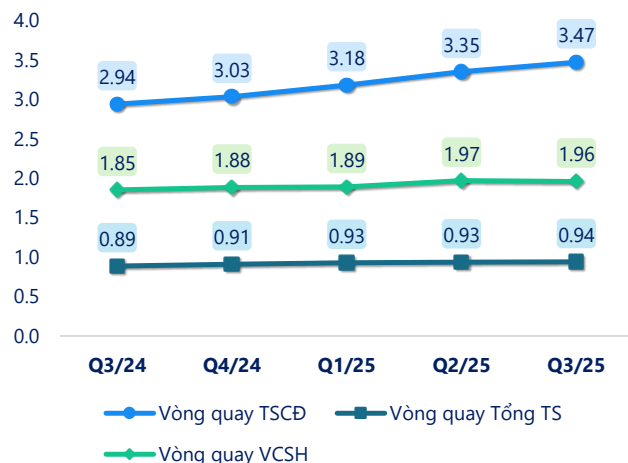
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	19,082	19,137	19,223	19,884	20,437
Tài sản ngắn hạn	9,355	9,355	9,444	10,496	10,807
Tiền và tương đương tiền	622	992	965	1,102	1,566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,658	2,506	2,277	2,676	3,000
Phải thu ngắn hạn	2,792	2,706	3,020	2,966	2,837
Hàng tồn kho	3,028	2,904	2,897	3,447	3,074
Tài sản ngắn hạn khác	254	246	285	304	330
Tài sản dài hạn	9,727	9,782	9,779	9,388	9,630
Phải thu dài hạn	46.3	44.1	163	48.2	47.1
Tài sản cố định	5,486	5,566	5,396	5,312	5,216
Bất động sản đầu tư	267	265	262	260	257
Tài sản dở dang	614	451	443	522	610
Đầu tư tài chính dài hạn	3,020	3,155	3,191	2,916	3,173
Tài sản dài hạn khác	294	301	323	330	326
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	9,916	9,845	9,696	10,374	10,610
Nợ ngắn hạn	6,962	6,937	6,736	7,349	7,565
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,074	4,016	4,166	4,394	4,264
Phải trả người bán ngắn hạn	1,077	1,117	1,036	1,099	1,193
Nợ dài hạn	2,954	2,909	2,961	3,025	3,045
Vay và nợ thuê dài hạn	2,435	2,385	2,391	2,449	2,458
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,166	9,292	9,527	9,510	9,827
Vốn chủ sở hữu	9,146	9,272	9,508	9,491	9,808
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	19.5	19.3	19.2	19.0	18.8

(Nguồn: fireant.vn)